

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Kỹ thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06 tháng 08 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07 tháng 09 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 20 năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 10 năm 1997. Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 06 tháng 08 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép, và thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 191 Bà Triệu, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, một (01) trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm bốn mươi ba (243) phòng giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 08 năm 2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 06 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008	Quản lý quỹ	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Lưu ý</u>
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc	
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn	
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối	
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân	
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh doanh miền Nam	
Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng	
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Đến ngày 30 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Hùng Anh – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

56
AN
TY
PHU
YU
AN
HO

Số tham chiếu: 14052013/TCB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 85, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 tháng 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 20 tháng 03 năm 2013 của công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 tháng 2012 của Ngân hàng.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.


Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0893-2013-004-1


Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.999.020	4.529.185
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	5.446.726	5.576.747
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	25.680.753	31.299.956
Tiền gửi tại các TCTD khác		24.336.803	21.159.534
Cho vay các TCTD khác		1.361.889	10.196.333
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(17.939)	(55.911)
Chứng khoán kinh doanh		1.460.960	768.958
Chứng khoán kinh doanh	8	1.473.850	800.370
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(12.890)	(31.412)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	114.352	40.868
Cho vay khách hàng		68.592.952	67.136.307
Cho vay khách hàng	10	69.864.613	68.261.442
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.271.661)	(1.125.135)
Chứng khoán đầu tư		43.896.829	46.654.293
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	42.462.890	43.895.517
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.732.594	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	14.2	(298.655)	(333.676)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	92.825	92.825
Đầu tư dài hạn khác		92.825	92.825
Tài sản cố định		1.033.275	1.146.424
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>705.858</i>	<i>819.766</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.177.278	1.271.647
Hao mòn tài sản cố định		(471.420)	(451.881)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>327.417</i>	<i>326.658</i>
Nguyên giá tài sản cố định		473.041	444.629
Hao mòn tài sản cố định		(145.624)	(117.971)
Bất động sản đầu tư	16	1.312.754	1.329.393
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.354.461	1.354.461
Hao mòn bất động sản đầu tư		(41.707)	(25.068)
Tài sản Có khác		20.763.995	21.358.642
Các khoản phải thu	17	13.413.940	15.173.649
Các khoản lãi, phí phải thu		6.985.828	5.895.197
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.2	31.197	34.765
Tài sản Có khác	18	375.912	297.964
Các khoản dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác	19	(42.882)	(42.933)
TỔNG TÀI SẢN		171.394.441	179.933.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	33.990.447	39.170.405
Tiền gửi của các TCTD khác		15.205.091	14.920.718
Vay các TCTD khác		18.785.356	24.249.687
Tiền gửi của khách hàng	21	111.591.140	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	95.934	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	23	6.669.731	10.450.843
Các khoản nợ khác		5.263.988	5.432.533
Các khoản lãi, phí phải trả		2.150.921	2.069.183
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	2.987.390	3.247.288
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	25	125.677	116.062
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		157.611.240	166.644.022
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		13.127.034	12.323.823
Vốn của TCTD	27.1	8.848.079	8.848.079
Vốn điều lệ		8.848.079	8.848.079
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	27.1	4.278.955	3.475.744
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.1	29.117	-
Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	627.050	965.753
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.783.201	13.289.576
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		171.394.441	179.933.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39	18.806.936	14.666.485
Bảo lãnh		7.732.700	7.426.416
Cam kết thư tín dụng		11.074.236	7.240.069
Cam kết khác		476	476
Cam kết cho vay chưa giải ngân không hủy ngang		476	476

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Ông Cù Anh Tuấn
 Giám đốc Khối Kế toán
 Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Simon Morris
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 triệu đồng	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	7.004.652	9.729.853
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(4.794.083)	(6.979.233)
Thu nhập lãi thuần		2.210.569	2.750.620
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		553.772	536.780
Chi phí hoạt động dịch vụ		(187.017)	(161.368)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	366.755	375.412
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	(43.149)	(11.227)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	32	86.263	28.626
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư	33	114.070	(42.007)
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư		200.333	(13.381)
Thu nhập từ hoạt động khác		397.328	202.554
Chi phí hoạt động khác		(140.393)	(130.442)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	34	256.935	72.112
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	14.326	24.746
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.005.769	3.198.282
Chi phí tiền lương	37	(667.393)	(777.855)
Chi phí khấu hao	15, 16	(127.451)	(93.160)
Chi phí hoạt động khác	36	(888.330)	(529.088)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.683.174)	(1.400.103)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.322.595	1.798.179
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng cho vay TCTD	7	37.972	(12.237)
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	11	(698.380)	(138.387)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	25	(9.615)	(17.138)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		652.572	1.630.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(160.363)	(401.461)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	-	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(160.363)	(401.461)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		492.209	1.228.956
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	27.4	448	1.125
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	27.4	446	1.119

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cổ Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.914.021	9.003.764
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.712.345)	(6.385.273)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	366.755	375.413
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(43.149)	(11.227)
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	200.333	(13.381)
Thu nhập khác	(641.715)	(492.996)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	35.289	10.498
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(669.067)	(811.048)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	26.1 (11.650)	(925.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	438.472	750.375
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.127.869	(290.217)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.065.463	1.132.422
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(73.484)	54.272
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.603.171)	802.451
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(551.854)	(92.006)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.545.701	(5.379.087)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(417.602)
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(5.179.958)	(8.134.532)
Tăng tiền gửi của khách hàng	128.852	8.091.255
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.781.112)	(2.275.439)
(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(32.019)	(54.905)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	37.441
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(229.631)	(293.178)
Chi từ các quỹ của TCTD	27.1 (70)	(3.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	855.058	(6.071.974)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 triệu đồng	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	15,16	(59.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34	407
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(2.042)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35	-
	14.326	(15.198)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(44.550)	(135.759)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		-
Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong kỳ	810.508	(6.207.733)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	22.621.969	34.298.612
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	40 23.432.477	28.090.879

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cửu Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06 tháng 08 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07 tháng 09 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 20 năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 10 năm 1997. Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 06 tháng 08 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu hàng thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép, và thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 8.848.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8.848.079 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Lưu ý</i>
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc	
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn	
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối	
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân	
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh doanh miền Nam	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2013
Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp	
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu	Đến ngày 30 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, một (01) trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm bốn mươi ba (243) phòng giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 09 năm 2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 06 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 6.918 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.168 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng giai đoạn lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng đối với các giao dịch tương tự.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhân tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng từng nhóm nợ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo:

STT	Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	- Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Chi tiết các khoản vay được giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức Tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Nhà cửa (Bất động sản đầu tư)	10 - 40 năm
Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm giữa niên độ và chỉ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng trình bày tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục Các khoản Nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hoán đổi tiền tệ và quyền chọn tiền tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" tại thời điểm hợp nhất giữa niên độ và chỉ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.19 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.20 *Lợi ích của nhân viên*

4.20.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải thực hiện một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.473.280	1.725.872
Tiền mặt bằng ngoại tệ	565.387	575.073
Vàng tại quỹ	960.353	2.228.240
	2.999.020	4.529.185

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	4.709.153	4.790.242
- Bằng ngoại tệ	737.573	786.505
	5.446.726	5.576.747

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.336.803	21.159.534
<i>Trong đó:</i>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.112.469	11.016.929
- Bằng VNĐ	1.824.198	2.425.620
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.288.271	8.591.309
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.224.334	10.142.605
- Bằng VNĐ	8.680.839	7.330.825
- Bằng ngoại tệ, vàng	7.543.495	2.811.780
Cho vay các TCTD khác	1.361.889	10.196.333
Bằng VNĐ	1.361.889	3.358.500
Bằng ngoại tệ, vàng	-	6.837.833
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(17.939)	(55.911)
	25.680.753	31.299.956

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.300	53.611	55.911
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8.200	24.729	32.929
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(5.400)	(65.501)	(70.901)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5.100	12.839	17.939

Mức lãi suất trong kỳ của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 %/năm</i>	<i>Năm 2012 %/năm</i>
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	3,20% - 14,00%	9,00% - 15,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,80% - 4,00%	2,30% - 4,00%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.225.043	599.121
Chứng khoán Chính phủ (i)	902.446	-
Chứng khoán do TCTD khác trong nước phát hành (ii)	322.597	599.121
Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	248.807	201.249
Chứng khoán do TCTD khác trong nước phát hành	212.141	72.244
Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành	36.666	129.005
	1.473.850	800.370
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 14.1)	(12.890)	(31.412)
	1.460.960	768.958

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 7,30% đến 12,40%/năm

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 15,00%/năm)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình hình niêm yết của chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.225.043	599.121
Đã niêm yết	1.225.043	599.121
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	248.807	201.249
Đã niêm yết	248.807	201.249
Chưa niêm yết	-	-
	1.473.850	800.370

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
<i>Công cụ TC phái sinh</i>	129.169	(14.817)	114.352
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(14.817)	(14.817)
Giao dịch hoán đổi	129.169	-	129.169
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
<i>Công cụ TC phái sinh</i>	68.328	(27.460)	40.868
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(27.460)	(27.460)
Giao dịch hoán đổi	68.328	-	68.328

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	69.446.432	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	359.808	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	12.055	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	44.416	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	1.902	1.702
	69.864.613	68.261.442

Mức lãi suất cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 %/năm</i>	<i>Năm 2012 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	3,50% - 30,50%	6,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,40% - 15,50%	0,51% - 8,50%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.915.886	64.415.288
Nợ cần chú ý	4.258.316	2.005.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.555.324	108.330
Nợ nghi ngờ	836.569	848.623
Nợ có khả năng mất vốn	1.298.518	883.519
	69.864.613	68.261.442

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo quyết định 780/QĐ-NHNN, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem Thuyết minh số 4.2).

Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau:

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1	7.098.923	6.657.353
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2	1.637.978	235.032
	8.736.901	6.892.385

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo kỳ hạn khoản cho vay gốc

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	36.586.448	36.446.276
Nợ trung hạn	18.292.698	16.425.411
Nợ dài hạn	14.985.467	15.389.755
	69.864.613	68.261.442

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	%	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	%
Cho vay các TCKT	39.455.285	56,47%	40.729.090	59,67%
Công ty TNHH nhà nước	2.697.643	3,86%	2.650.716	3,88%
Công ty TNHH khác	19.285.357	27,60%	19.536.825	28,62%
Công ty Cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	390.682	0,56%	451.274	0,66%
Công ty Cổ phần khác	16.093.509	23,04%	16.401.845	24,03%
Công ty Hợp danh	-	0,00%	185	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	539.922	0,77%	619.971	0,91%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	317.466	0,45%	838.128	1,23%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	70.234	0,10%	77.481	0,11%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	13.634	0,02%	13.894	0,02%
Khác	46.838	0,07%	138.771	0,20%
Cho vay cá nhân	30.409.328	43,53%	27.532.352	40,33%
	69.864.613	100,00%	68.261.442	100,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2013 triệu đồng	%	31/12/2012 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	39.455.285	56,47%	40.729.090	59,67%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	147.579	0,20%	194.086	0,31%
Khai khoáng	1.440.467	2,06%	1.446.797	2,12%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.443.175	23,54%	17.661.431	25,87%
SX và PP điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	542.633	0,78%	580.775	0,85%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	45.793	0,07%	47.697	0,07%
Xây dựng	2.828.259	4,05%	3.137.692	4,60%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.096.611	14,45%	10.553.216	15,46%
Vận tải kho bãi	2.259.613	3,23%	1.969.706	2,89%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	891.448	1,28%	965.458	1,41%
Thông tin và truyền thông	63.143	0,09%	75.504	0,11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.021	0,00%	95.352	0,14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.439.466	6,35%	3.650.749	5,35%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36.118	0,05%	38.149	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	83.308	0,12%	94.332	0,14%
Hoạt động của Đảng, Tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc	185	0,00%	540	0,00%
Giáo dục và đào tạo	28.355	0,04%	32.943	0,05%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	87.351	0,13%	151.799	0,22%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.454	0,00%	5.971	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	4.911	0,01%	2.020	0,01%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14.395	0,02%	24.873	0,04%
Cho vay cá nhân	30.409.328	43,53%	27.532.352	40,33%
	69.864.613	100,00%	68.261.442	100,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm các khoản sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.199.310	124.525	1.323.835
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(545.409)	(80.046)	(625.455)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") đến tháng 06 năm 2013	(551.854)	-	(551.854)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	756.231	515.430	1.271.661

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	427.660	460.516	888.176
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.873.708	249.054	2.122.762
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(492.978)	(238.619)	(731.597)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến tháng 12 năm 2012	(1.154.206)	-	(1.154.206)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	654.184	470.951	1.125.135

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.915.886	-	471.575	471.575
Nợ cần chú ý	4.258.316	42.341	26.982	69.323
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.555.324	63.221	10.477	73.698
Nợ nghi ngờ	836.569	200.556	6.396	206.952
Nợ có khả năng mất vốn	1.298.518	450.113	-	450.113
	69.864.613	756.231	515.430	1.271.661

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

		<u>30/06/2013</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	9.150.629	7.608.928
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	10.377.952	24.142.334
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	22.809.985	11.822.327
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		124.324	124.324
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	197.604
		42.462.890	43.895.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 14.2)		(298.655)	(333.676)
		42.164.235	43.561.841

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm).
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 11 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 12,00%/năm).
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 8,00% đến 30,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 30,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được gia hạn là 1.369.585 triệu đồng.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

		<u>30/06/2013</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Chính phủ		-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	472.594	288.148
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	1.260.000	2.804.304
		1.732.594	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
		1.732.594	3.092.452

- (i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm, có lãi suất từ 3,20% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 15 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 15,00%/năm).
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* trái phiếu có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được gia hạn là 480.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	92.825	92.825
	92.825	92.825

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>30/06/2013</i>		<i>31/12/2012</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở</i> <i>hữu</i> <i>(%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở</i> <i>hữu</i> <i>(%)</i>
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	60.000	10,00%	60.000	10,00%
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	16.500	11,00%	16.500	11,00%
Công ty CP Dịch vụ Thẻ Smartlink	1.000	2,00%	1.000	2,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	1.040	9,87%	1.040	9,87%
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	9,14%	7.962	9,95%
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	1.005	0,00%	1.005	0,00%
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	660	1,00%	660	1,00%
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	748	11,00%	748	11,00%
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ kho vận A+	600	10,00%	600	10,00%
Công ty CP Dịch vụ, TM và Đầu tư Sao Thủy	600	10,00%	600	10,00%
Công ty TNHH TM Đầu tư và KD BĐS Huế	50	0,50%	50	0,50%
Công ty TNHH TIC	600	10,00%	600	10,00%
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	1.400	7,00%	1.400	7,00%
Công ty CP phát triển Dự án Techcomdeveloper	660	11,00%	660	11,00%
	92.825		92.825	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

14.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán niêm yết	12.890	31.412
Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
	12.890	31.412

14.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	298.655	333.676
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	298.655	333.676

14.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ như sau:

	<i>Chứng khoán kinh doanh triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	31.412	333.676	365.088
Trích thêm trong kỳ	24.360	31.832	56.192
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(42.882)	(66.853)	(109.735)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	12.890	298.655	311.545

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Tăng trong kỳ	-	28.889	-	184	29.073
Thanh lý trong kỳ	-	(713)	(407)	-	(1.120)
Giảm do phân loại lại (*)	(15)	(110.024)	(403)	(11.803)	(122.245)
Tăng giảm khác	-	(4)	-	(73)	(77)
Số dư cuối kỳ	50.371	969.242	138.493	19.172	1.177.278
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Khấu hao trong kỳ	542	70.336	8.936	1.912	81.726
Thanh lý trong kỳ	-	(578)	(409)	-	(987)
Giảm do phân loại lại (*)	-	(59.267)	(311)	(1.676)	(61.254)
Tăng giảm khác	-	66	10	(22)	54
Số dư cuối kỳ	9.449	394.973	55.810	11.188	471.420
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766
Số dư cuối kỳ	40.922	574.269	82.683	7.984	705.858

(*): Giảm trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại sang công cụ, dụng cụ trong kỳ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	242.617	896.907	127.475	26.921	1.293.920
Tăng trong năm	2.427	192.613	20.091	22.643	237.774
Chuyển từ XDCB dở dang sang	2.362	16.953	-	-	19.315
Giảm trong năm	(197.020)	(55.312)	(8.355)	(18.675)	(279.362)
Điều chuyển	-	(67)	92	(25)	-
Số dư cuối năm	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	24.143	255.137	38.472	11.245	328.997
Tăng trong năm	3.823	115.891	29.001	3.460	152.175
Giảm trong năm	(21.739)	(2.206)	(4.613)	(536)	(29.094)
Phân loại lại giữa các khoản mục tài sản	2.680	15.594	(15.276)	(3.195)	(197)
Số dư cuối năm	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	218.474	641.770	89.003	15.676	964.923
Số dư cuối năm	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	21.937	401.821	20.871	444.629
Tăng trong kỳ	6.500	23.504	206	30.210
Giảm do phân loại lại (*)	-	(526)	(1.283)	(1.809)
Tăng giảm khác	-	-	11	11
Số dư cuối kỳ	28.437	424.799	19.805	473.041
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	420	115.126	2.425	117.971
Khấu hao trong kỳ	23	28.753	310	29.086
Giảm do phân loại lại (*)	-	(584)	(1.008)	(1.592)
Tăng giảm khác	-	155	4	159
Số dư cuối kỳ	443	143.450	1.731	145.624
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	21.517	286.695	18.446	326.658
Số dư cuối kỳ	27.994	281.349	18.074	327.417

(*): Giảm trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại sang công cụ, dụng cụ trong kỳ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	47.426	244.824	7.108	299.358
Tăng trong năm	-	158.203	14.501	172.704
Giảm trong năm	-	(138)	-	(138)
Xóa sổ	(25.489)	(1.068)	(738)	(27.295)
Số dư cuối năm	21.937	401.821	20.871	444.629
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	449	71.628	980	73.057
Tăng trong năm	47	42.465	2.493	45.005
Điều chuyển	(76)	1.071	(1.048)	(53)
Thanh lý	-	(38)	-	(38)
Số dư cuối năm	420	115.126	2.425	117.971
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	46.977	173.196	6.128	226.301
Số dư cuối năm	21.517	286.695	18.446	326.658

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	19.357	1.335.104	1.354.461
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.357	1.335.104	1.354.461
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	25.068	25.068
Tăng trong kỳ	-	16.639	16.639
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	41.707	41.707
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	19.357	1.310.036	1.329.393
Số dư cuối kỳ	19.357	1.293.397	1.312.754

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	19.357	1.905	21.262
Tăng trong năm	-	1.333.199	1.333.199
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.357	1.335.104	1.354.461
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	141	141
Tăng trong năm	-	24.927	24.927
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	25.068	25.068
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	19.357	1.764	21.121
Số dư cuối năm	19.357	1.310.036	1.329.393

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	85.263	181.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (xem Thuyết minh số 26)	48.877	200.849
Đặt cọc thuê văn phòng	124.391	332.187
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến Chương trình Hỗ trợ Lãi suất	34.263	29.208
Ứng trước hợp đồng	168.924	334.314
Ứng trước để mua chứng khoán (i)	950.000	1.473.000
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	2.406.071	2.211.317
Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	37.665	199.447
Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng TMCP trong nước	845.209	845.209
Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	8.083.025	8.937.196
Xây dựng cơ bản dở dang	136.828	94.818
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	493.424	334.409
	13.413.940	15.173.649

- (i) *Ứng trước để mua chứng khoán* là các khoản ứng trước bằng VND cho các công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, các công ty chứng khoán chưa mua được chứng khoán. Các công ty chứng khoán phải trả lãi suất năm từ 11,00% đến 12,50% (2012: từ 10,50% đến 12,50%/năm) cho Ngân hàng tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	200.000	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	250.000	250.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Agribank	500.000	1.023.000
	950.000	1.473.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

- (ii) *Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà* là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê. Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Chi tiết các khoản ứng trước và lãi phải thu của các hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng như sau:

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng tại số 56 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội (*)	2.177.506	2.061.321
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng Lim Tower tại số 6-11 Tôn Đức Thắng, thành phố HCM	228.565	149.996
	<u>2.406.071</u>	<u>2.211.317</u>

- (*) Khoản đặt cọc này có thời hạn là 3 năm (từ ngày 15 tháng 07 năm 2011 đến 25 tháng 07 năm 2014) và được hưởng lãi suất là 12,00%/năm.

- (iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác có thời hạn thanh toán từ 06 tháng đến 01 năm như sau:

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	6.785.215	7.500.458
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.297.810	1.436.738
	<u>8.083.025</u>	<u>8.937.196</u>

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<u>30/06/2013</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2012</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản ủy thác với các TCKT	42	42
Tài sản Có khác	375.870	297.922
	<u>375.912</u>	<u>297.964</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	42.933	259
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong kỳ	-	42.674
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ	(51)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	42.882	42.933

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.250.788	7.138.638
- <i>Bảng VNĐ</i>	1.715.205	2.205.477
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	4.535.583	4.933.161
Tiền gửi có kỳ hạn	8.954.303	7.782.080
- <i>Bảng VNĐ</i>	4.111.816	4.970.300
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	4.842.487	2.811.780
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.785.356	24.249.687
- <i>Bảng VNĐ</i>	6.305.000	6.196.438
- <i>Bảng vàng và ngoại tệ</i>	12.480.356	18.053.249
	33.990.447	39.170.405

Mức lãi suất tiền gửi trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Giai đoạn 6 tháng</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>30/6/2013</i> <i>%/năm</i>	<i>Năm 2012</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	1,00% - 13,50%	8,30% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30% - 4,00%	2,39% - 4,00%
Tiền vay của các TCTD trong nước bằng VNĐ	1,00% - 11,00%	2,50% - 12,25%
Tiền vay của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30% - 3,70%	0,45% - 3,60%
Tiền vay của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	Không phát sinh	10,39%
Tiền vay của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,63% - 5,05%	0,71% - 5,05%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.410.256	12.881.030
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	11.990.026	11.819.680
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	15.354	10.565
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.404.692	1.050.666
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	184	119
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	96.753.560	97.286.182
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	25.484.182	29.589.244
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	62.163.315	56.315.519
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	533.589	1.487.743
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.572.474	9.893.676
Tiền gửi vốn chuyên dùng	70.487	38.280
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	35.717	29.333
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	34.770	8.947
Tiền ký quỹ	1.356.837	1.256.796
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	366.823	429.949
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	990.014	826.847
	111.591.140	111.462.288

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	33.085.639	34.405.790
Tiền gửi của cá nhân	78.505.501	77.056.498
	111.591.140	111.462.288

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,10% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,10% - 6,90%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50% - 16,90%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50% - 18,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 18,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 4,60%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Dự án Tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản	54.749	76.068
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.108	49.737
Dự án Quỹ phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.077	2.148
	95.934	127.953

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	(i)	1.151.619	4.777.194
Từ 12 tháng đến 5 năm	(ii)	2.500.000	2.500.000
Trên 5 năm	(iii)	18.112	173.649
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	(iv)	3.000.000	3.000.000
		6.669.731	10.450.843

- (i) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 0,10% đến 10,00% (2012: 0,00% đến 11,00%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm 10,50% (2012: 10,50%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 0,10% đến 3,00% (2012: 0,01% đến 9,00%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi với kỳ hạn 10 năm. Các trái phiếu này được phát hành năm 2010 và lãi suất áp dụng cho 5 năm đầu tiên của kỳ hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VNĐ tại ngày phát hành. Sau khi Techcombank phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, tất cả các trái chủ, ngoại trừ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, đều đã cam kết chuyển đổi sang cổ phiếu với giá trị cam kết chuyển đổi là 2.917.215 triệu đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	29.564	19.813
Chuyển tiền phải trả	81.280	37.351
Phải trả nhân viên	133.489	135.165
Thuế TNDN phải nộp	-	6.173
Các loại thuế khác phải nộp	19.792	39.723
Phải trả cho khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
Các khoản phải trả hộ các TCTD khác	53.908	125.049
Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	765.209	765.209
Phải trả nhà cung cấp	19.911	127.775
Ứng trước từ khách hàng	1.639	7.969
Doanh thu chưa thực hiện	39.825	158.845
Chi phí trích trước	310.669	231.203
Phải trả các hoạt động quảng cáo khuyến mại	78.322	205.189
Các khoản lãi chờ thanh toán	935.539	205.837
Các khoản phải trả khác	518.243	973.707
	2.987.390	3.247.288

25. DỰ PHÒNG CHO CÔNG NỢ TIỀM ẨN VÀ CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	116.062	116.062
Chi phí trích lập trong kỳ	-	90.348	90.348
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(80.733)	(80.733)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2013	-	125.677	125.677

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	112.774	112.774
Chi phí trích lập trong năm	-	3.288	3.288
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	116.062	116.062

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG CHO CÔNG NỢ TIỀM ẨN VÀ CAM KẾT NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2013 và dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị các cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.756.933	-	125.677	125.677
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.756.933	-	125.677	125.677

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo quy định.

26. THUẾ PHẢI TRẢ

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư tại ngày 31/12/2012</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư tại ngày 30/06/2013</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Điều chỉnh</i>	
Thuế GTGT	22.841	45.471	(64.027)	-	4.285
Thuế TNDN	(194.676)	160.363	(11.650)	(2.914)	(48.877)
Các loại thuế khác	16.882	72.364	(73.739)	-	15.507
	(154.953)	278.198	(149.416)	(2.914)	(29.085)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	652.572	1.630.417
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(14.326)	(24.746)
- Lỗ của công ty con không chịu thuế	3.205	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	641.451	1.605.671
Chi phí thuế TNDN trong kỳ hiện hành	160.363	401.461
Điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN phải trả	(766)	-
Chuyển lỗ năm trước của công ty con	(2.148)	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	157.449	401.461
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(194.676)	816.704
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(11.650)	(925.375)
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối kỳ	(48.877)	292.790

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.197	34.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05aTCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Đơn vị: triệu đồng	
						Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại 01 tháng 01 năm 2013	8.848.079	958.871	2.516.873	-	-	965.753	13.289.576
Tăng trong kỳ	-	-	802.807	474	29.117	(310.598)	521.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	492.209	492.209
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012	-	-	802.807	-	-	(802.807)	-
Chuyển số dư quỹ khác từ các khoản phải trả	-	-	-	474	-	-	474
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	29.117	-	29.117
Giảm trong kỳ	-	(70)	-	-	-	(28.105)	(28.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (đã chuyển sang các khoản phải trả)	-	-	-	-	-	(28.082)	(28.082)
Sử dụng trong kỳ	-	(70)	-	-	-	-	(70)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(23)	(23)
Số dư tại 30 tháng 06 năm 2013	8.848.079	958.801	3.319.680	474	29.117	627.050	13.783.201

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi triệu đồng	Đơn vị: triệu đồng	
							Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại 01 tháng 01 năm 2012	8.788.079	371	863.294	191.834	-	-	2.668.157	12.511.735
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	765.686	765.686
Trích lập các quỹ	-	(371)	98.944	2.324.451	-	-	(2.423.024)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(3.367)	-	-	-	-	(3.367)
Biến động khác	-	-	-	588	-	-	14.934	15.522
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012	8.848.079	-	958.871	2.516.873	-	-	965.753	13.289.576

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN, QUỸ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

27.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

27.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

27.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

27.4.1. Lợi nhuận sau thuế (cơ bản)

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (cơ bản)	492.209	1.228.956

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN, QUỸ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SÓ (tiếp theo)

27.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (tiếp theo)

27.4.2. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 cổ phiếu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cổ phiếu</i>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 01 tháng 01	884.807.871	878.807.871
Ảnh hưởng của cổ phiếu thường phát hành trong kỳ	-	-
Ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc	213.199.321	213.199.321
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.098.007.192	1.092.007.192

27.4.3. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	492.209	1.228.956
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.098.007.192	1.092.007.192
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	448	1.125

27.5 Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

27.5.1. Lợi nhuận sau thuế (suy giảm)

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế (cơ bản)	492.209	1.228.956
Lợi nhuận sau thuế (suy giảm)	492.209	1.228.956

27.5.2. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 cổ phiếu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cổ phiếu</i>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cơ bản)	1.098.007.192	1.092.007.192
Ảnh hưởng của trái phiếu có thể chuyển đổi	6.050.190	6.050.190
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (suy giảm)	1.104.057.382	1.098.057.382

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN, QUỸ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

27.5 Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (tiếp theo)

27.5.3. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</i>
Lợi nhuận sau thuế (suy giảm – triệu đồng)	492.209	1.228.956
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (suy giảm – cổ phiếu)	1.104.057.382	1.098.057.382
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	446	1.119

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	605.985	2.149.326
Thu nhập lãi cho vay	3.786.945	4.591.660
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.611.722	2.988.867
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
	7.004.652	9.729.853

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.229.765	5.798.748
Trả lãi tiền vay	350.350	439.752
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	213.610	740.696
Chi phí hoạt động tín dụng khác	358	37
	4.794.083	6.979.233

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	51.073	46.740
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	338.545	289.906
Dịch vụ ủy thác và đại lý	644	8.342
Dịch vụ tư vấn	77.552	87.828
Các dịch vụ khác	85.958	103.964
	553.772	536.780
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(89.578)	(72.020)
Chi phí truyền thông	(19.202)	(19.325)
Dịch vụ tư vấn	(25.186)	(43.909)
Các dịch vụ khác	(53.051)	(26.114)
	(187.017)	(161.368)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	366.755	375.412

31. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	308.103	200.156
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	154.888	84.767
Thu từ kinh doanh vàng	87.410	437.983
	550.401	722.906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(392.336)	(270.318)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(20.937)	(95.951)
Chi cho hoạt động kinh doanh vàng	(180.277)	(367.864)
	(593.550)	(734.133)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(43.149)	(11.227)

32. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh	91.531	-
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh	(23.790)	(15.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	18.522	43.626
	86.263	28.626

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	124.351	49.164
Chi phí từ chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(45.302)	(19.487)
	35.021	(71.684)
	114.070	(42.007)

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
<i>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	15.374	7.005
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	35.289	10.498
Thu nhập từ thanh lý tài sản	407	-
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng	122.153	1.202
Thu nhập khác	224.105	183.849
	397.328	202.554
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.331)	(8.088)
Chi khác	(138.062)	(122.354)
	(140.393)	(130.442)
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh khác	256.935	72.112

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.326	24.746
	14.326	24.746

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng</i>
Chi thuê văn phòng	238.964	69.309
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	55.414	56.251
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	12.790	11.936
Chi về tài sản, công cụ dụng cụ	125.462	46.068
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	51.946	37.942
Chi quảng cáo, tiếp thị, thông tin liên lạc	215.658	257.880
Chi quản lý chung	58.999	42.956
Chi phí hoạt động khác	129.097	6.746
	888.330	529.088

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</i>	<i>Thực tế phát sinh từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	6.984	8.222
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	543.645	662.004
2. Tiền thưởng	56.524	44.852
3. Thu nhập khác	67.224	70.999
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	667.393	777.855
5. Tiền lương bình quân/tháng	13	13
6. Thu nhập bình quân/tháng	16	16

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>30/06/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Bất động sản	87.885.592	89.407.354
Động sản	36.393.751	41.318.409
Chứng từ có giá	31.538.017	38.265.118
Tài sản khác	52.165.588	50.115.402
	207.982.948	219.106.283

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>30/06/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.807.373	2.155.884
Bảo lãnh vay vốn	8.423	13.800
Bảo lãnh dự thầu	229.676	199.197
Bảo lãnh thanh toán	2.177.787	2.476.219
Bảo lãnh khác	3.509.441	2.581.316
Cam kết thư tín dụng	11.074.236	7.240.069
	18.806.936	14.666.485

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/06/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.999.020	5.853.336
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.446.726	2.487.314
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.112.469	12.375.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng	6.874.262	7.374.381
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua	-	-
	23.432.477	28.090.879

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	- 334.629	(2.313) -
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(31)
Cty Cổ phần Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENGO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	- 1.666	(1.738) -
Công ty Cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(19)
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(370)
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(12)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền vay TCTD	-	(106.331)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(534.578)
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.272)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(587.983)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổ hợp Thương mại Mê linh Plaza Thanh Hóa	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(4)
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(45)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập triệu đồng</i>	<i>(Chi phí) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(2)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(4.497)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(27.196)
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(13)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(6.775)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	- 16.815	(19) -
Cty Cổ phần Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	- 110	(28) -

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	502.563
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	- 758.225	177.451 -
Cụm cảng hàng không Miền Trung	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	16.873
Cảng vụ Hàng không Miền Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	60.533
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	22.584
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	11.596

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>(Phải trả)</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	1.109.662
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	836.365
Công ty Cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	8
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	45
Công ty Cổ phần Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	4
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	17
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	407.828	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	4
Sân giao dịch Bất động sản - CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	137

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí với các bên liên quan trong năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập triệu đồng</i>	<i>(Chi phí) triệu đồng</i>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	- 45.452	5.223
Cụm cảng hàng không Miền Trung	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1.203
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	5.210
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	65.706
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	188.179
Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1.291
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	- 47.730	79 -
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	2
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	106
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	- 15.574	22.742 -
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	6

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày triệu đồng</i>	<i>91-180 ngày triệu đồng</i>	<i>181-360 ngày triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày triệu đồng</i>
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	968.203	492.139	179.184	105.523
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	968.203	492.139	179.184	105.523

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	724.323	54.519	166.097	61.640
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	70.445	28.930	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	70.445	28.930	-	-
	794.768	83.449	166.097	61.640

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.3 Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			Trên 360 ngày triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			17.000	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	17.000	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	3.290.113	1.063.186	657.385	1.192.995
Chứng khoán đầu tư				525.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	17.871			
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	17.871	-	-	-
Tổng cộng	3.307.984	1.063.186	674.385	1.717.995

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			Trên 360 ngày triệu đồng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.000			
- Tiền gửi tại TCTD khác	46.000	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	1.281.360	53.811	682.526	821.879
Chứng khoán đầu tư				525.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác			24.985	38.698
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698
Tổng cộng	1.327.360	53.811	707.511	1.385.577

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

42.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Đơn vị: triệu đồng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.999.020	-	-	-	-	-	2.999.020	
Tiền gửi tại NHNN	-	5.446.726	-	-	-	-	-	5.446.726	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.000	8.110.867	6.116.183	7.344.524	1.322.500	1.580.000	1.207.618	25.698.692	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	26.313	-	46.797	198.294	-	1.202.446	1.473.850	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	128.825	(1.560)	(17,915)	5.002	-	114.352	
Cho vay khách hàng (*)	7.948.727	-	33.649.407	9.798.535	12.741.522	1.642.950	4.066.363	69.864.613	
Chứng khoán đầu tư (*)	525.000	1.474.446	3.773.193	8.322.955	8.809.324	3.369.980	741.093	44.195.484	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	90.167	-	-	-	-	-	92.825	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.346.029	-	-	-	-	-	2.346.029	
Tài sản Có khác (*)	17.871	18.504.791	160	521.984	1.332.634	250.000	179.437	20.806.877	
Tổng tài sản	8.508.598	38.998.359	43.667.768	26.033.235	24.386.359	6.847.932	23.835.357	760.860	
								173.038.468	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.250.788	15.611.302	8.154.882	3.689.331	284.144	-	-	33.990.447
Tiền gửi của khách hàng	-	15.156.614	53.805.188	17.504.591	10.966.110	13.628.118	523.597	6.922	111.591.140
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.779	91.078	1.077	-	-	-	95.934
Phát hành giấy tờ có giá	-	6	149.612	502.012	1.000.000	-	5.000.030	18.071	6.669.731
Các khoản nợ khác (*)	-	5.138.311	-	-	-	-	-	-	5.138.311
Tổng nợ phải trả	-	26.545.719	69.569.881	26.252.563	15.656.518	13.912.262	5.523.627	24.993	157.485.563
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.508.598	12.452.640	(25.902.113)	(219.328)	8.729.841	(7.064.330)	18.311.730	735.867	15.562.905

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
			Đến 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Triển mạt, vàng bạc, đá quý	-	4.529.185	-	-	-	-	-	4.529.185
Triển gửi tại NHNN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	5.576.747
Triển gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.000	11.016.037	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	-	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	201.249	-	-	-	-	-	800.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(16.432)	(8.465)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng (*)	3.599.668	-	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.060	-	68.261.442
Chứng khoán đầu tư (*)	525.000	671.487	2.927.142	9.736.000	14.354.000	15.734.870	-	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	92.825	-	-	-	-	-	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	163.057	19.162.569	1.000.000	-	223.000	800.000	-	2.475.817
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	21.401.575
Tổng tài sản	4.333.725	43.725.916	17.186.950	19.798.271	19.745.365	23.242.930	-	181.522.665
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	7.138.641	7.328.838	5.624.132	6.072.394	-	-	39.170.405
Triển gửi của khách hàng	-	14.819.116	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	-	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	49.737	2.148	-	-	-	127.953
Chịu rủi ro	-	-	76.068	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	10.870	5.198.200	480.630	114.458	3.603.570	155.502	-	10.450.843
Các khoản nợ khác (*)	-	-	107.401	-	-	-	-	5.316.471
Tổng nợ phải trả	10.870	27.166.664	28.350.535	14.155.743	20.350.684	565.637	-	166.527.960
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.322.855	16.559.252	(11.163.585)	5.642.528	(605.319)	22.677.293	-	14.994.705

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng USD. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng USD, một phần là bằng đồng EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái tiền tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	357.685	121.817	1.046.238	1.525.740
Tiền gửi tại NHNN	737.573	-	-	737.573
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.446.418	161.398	223.950	13.831.766
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.601.359	(4.169)	(15.613)	1.581.577
Cho vay khách hàng	9.678.810	116.663	5.891	9.801.364
Chứng khoán đầu tư	189.323	-	-	189.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	199.591	(1.091)	5.524	204.024
Các tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng tài sản	26.210.759	394.618	1.265.990	27.871.367
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.776.411	82.015	-	21.858.426
Tiền gửi của khách hàng	10.267.367	541.240	727.116	11.535.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	432	-	13.193	13.625
Các khoản nợ khác	177.221	719	965.604	1.143.544
Tổng nợ phải trả	32.221.431	623.974	1.705.913	34.551.318
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(6.010.672)	(229.356)	(439.923)	(6.679.951)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.582.432	206.772	559.484	4.348.688
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.428.240)	(22.584)	119.561	(2.331.263)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	393.876	77.499	2.331.938	2.803.313
Tiền gửi tại NHNN	786.505	-	-	786.505
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.644.359	354.891	241.672	18.240.922
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.069.090	(55.204)	340.890	3.354.776
Cho vay khách hàng	13.229.885	220.515	105.732	13.556.132
Chứng khoán đầu tư	944.304	-	-	944.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	382.960	1.084	-	384.044
Tổng tài sản	36.450.979	598.785	3.020.232	40.069.996
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	25.715.854	82.227	109	25.798.190
Tiền gửi của khách hàng	12.627.642	492.995	147.361	13.267.998
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	132.358	-	2.471.584	2.603.942
Các khoản nợ khác	1.005.445	5.154	203.375	1.213.974
Tổng nợ phải trả	39.481.299	580.376	2.822.429	42.884.104
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.030.320)	18.409	197.803	(2.814.108)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.302.101	(18.166)	(90.654)	1.193.281
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.728.219)	243	107.149	(1.620.827)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

42.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Trong hạn					Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.999.020	-	-	-	2.999.020
Tiền gửi tại NHNN	-	5.446.726	-	-	-	5.446.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.000	12.907.051	6.254.524	2.005.862	4.272.617	25.698.692
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	46.797	224.608	1.202.445	1.473.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	128.825	(1.560)	(12.913)	-	114.352
Cho vay khách hàng (*)	7.948.727	5.082.707	12.501.992	16.920.868	14.445.528	69.864.613
Chứng khoán đầu tư (*)	525.000	2.534.417	2.342.957	5.854.982	31.243.377	44.195.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	11	63	3.016	336.218	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.871	12.349.261	949.329	2.922.771	4.525.049	20.806.877
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	8.508.598	41.448.018	22.094.102	27.929.194	56.025.234	173.038.468
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	21.324.650	7.157.356	2.800.718	2.702.167	33.990.447
Tiền gửi của khách hàng	-	59.842.168	16.749.280	34.191.248	775.940	111.591.140
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	3.779	11.087	14.609	62.300	95.934
chịu rủi ro	-	-	502.000	500.000	2.500.048	6.669.731
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.149.613	252.669	1.810.507	181.135	5.138.311
Các khoản nợ khác (*)	-	2.893.521	-	-	479	-
Tổng nợ phải trả	-	87.213.731	24.672.392	39.317.082	6.221.590	157.485.563
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.508.598	(45.765.713)	(2.578.290)	(11.387.888)	49.803.644	15.552.905

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.529.185	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNN	-	5.576.747	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.000	17.210.180	5.412.945	3.830.104	4.615.000	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	595.643	95.079	109.648	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	97.928	(32.163)	(24.897)	-	40.868
Cho vay khách hàng (*)	3.599.668	5.458.137	8.941.544	20.359.714	16.583.109	68.261.442
Chứng khoán đầu tư (*)	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	78	3.621	109.127	2.475.817
Tài sản Có khác (*)	117.057	13.701.970	1.610.752	3.279.198	2.692.598	21.401.575
Tổng tài sản	4.287.725	49.617.747	17.405.377	38.216.388	53.700.320	181.522.665
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	62.891.439	19.409.670	28.386.329	723.887	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.267	12.432	12.940	93.381	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	10.450.843
Các khoản nợ khác (*)	10.870	2.590.113	1.239.738	915.718	558.696	5.316.471
Tổng nợ phải trả	10.870	87.579.153	28.263.029	40.279.273	5.177.429	166.527.960
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.276.855	(37.961.406)	(10.857.652)	(2.062.885)	48.522.891	14.994.705

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/06/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	951.389	380.929
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	224.937	228.176
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	627.613	47.924
- đến hạn sau 5 năm	98.839	104.829

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. **TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.999.020	-	-	-	-	2.999.020	2.999.020
Tiền gửi tại NHNN	5.446.726	-	-	-	-	5.446.726	5.446.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.698.692	-	-	25.698.692	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.473.850	-	-	-	-	1.473.850	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	114.352	-	-	-	-	114.352	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	69.864.613	-	-	69.864.613	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	42.462.890	-	42.462.890	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.732.594	-	-	-	1.732.594	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.985.828	92.825	13.821.049	20.899.702	(*)
	10.033.948	1.732.594	102.549.133	42.555.715	13.821.049	170.692.439	

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>			<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	33.990.447	33.990.447	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	111.591.140	111.591.140	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	95.934	95.934	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.669.731	6.669.731	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	5.138.311	5.138.311	(*)
	-	157.485.563	157.485.563	

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.529.185	-	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNN	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	31.355.867	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh	800.370	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	68.261.442	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	43.895.517	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.092.452	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.895.197	92.825	15.506.378	(*)
	10.947.170	3.092.452	105.512.506	43.988.342	15.506.378	179.046.848

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	39.170.405	39.170.405	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	111.462.288	111.462.288	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	127.953	127.953	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.450.843	10.450.843	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	5.316.471	5.316.471	(*)
	-	166.527.960	166.527.960	

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	30/06/2013			
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản	155.397.741	2.579.855	13.416.845	171.394.441
Nợ phải trả	142.027.342	2.457.327	13.126.571	157.611.240
Tài sản cố định	1.005.391	8.230	19.654	1.033.275

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>			
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	7.869.495	177.310	873.535	8.920.340
Chi phí (*)	(7.629.754)	(54.778)	(583.237)	(8.267.769)
Lợi nhuận trước thuế	239.742	122.532	290.298	652.572

(*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	27.335	27.398
GBP	31.986	33.457
CHF	22.186	22.623
JPY	212	240
SGD	16.515	16.878
CAD	19.962	20.732
AUD	19.159	21.464
HKD	2.687	2.649
THB	668	669
DKK	3.666	3.662
KWD	73.406	73.367
SEK	3.122	3.179
NOK	3.467	3.704
MYR	6.614	6.726
INR	348	373
KRW	17	18
RUB	586	624
CNY	3.395	3.342
XAU	3.680.000	4.570.000

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013